

Bản án số: 33/2023/DS - PT
Ngày: 31-3-2023
V/v tranh chấp: Hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Cảnh
Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lan Anh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 30 và 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2022/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuân T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Anh T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm 19, xã Hải H, huyện Hải H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị H, sinh năm 1973 và anh Bùi Gia V, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số nhà 322 tổ 3 (tổ 18 cũ), thị trấn Xuân T, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị H:

1. Chị Đỗ Thị Thu P, sinh năm 1998; Vắng mặt.
2. Chị Lê Nguyên A, sinh năm 1999; Có mặt.
3. Anh Vũ Quang D, sinh năm 1975; Vắng mặt.

Đều cùng địa chỉ: Số 65 ngõ 39 Đặng Vũ H, phường Thượng T, quận Long B, thành phố Hà Nội.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 02-11-2021)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Bà Trần Thị Ngọc H1 – Luật sư Công ty Luật TNHH Đại Minh thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị H2, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm 19, xã Hải H, huyện Hải H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Bùi Thị H3, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm 2, xã Xuân T, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

2. Anh Vũ Văn L; địa chỉ: Thôn Phú A, xã Xuân N, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:*Chị Phạm Thị H (là bị đơn) và chị Lê Nguyên A (người đại diện theo ủy quyền của chị H)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện; Bản tự khai cũng như tại phiên toà, nguyên đơn anh Trần Anh T trình bày:* Gia đình anh và gia đình chị Phạm Thị H, anh Bùi Gia V có mối quan hệ từ trước, do chị H là đồng nghiệp (giáo viên trường tiểu học xã Xuân Hòa) với vợ anh là chị Trần Thị H2. Do cần vốn làm ăn nên vợ chồng chị H có hỏi vay tiền vợ chồng anh. Vợ chồng anh đã cho vợ chồng chị H vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 29-3-2019 vợ chồng chị H vay 200.000.000 đồng, chị H đã viết giấy nhận nợ và ngày 03-4-2019 vợ chồng chị H vay 200.000.000 đồng thời hạn là 3 tháng, chị H cũng đã viết giấy nhận nợ. Chị H giao cho chị Bùi Thị H3 là kế toán của gia đình chị H đưa giấy nhận nợ cho vợ chồng anh và chị H3 đã nhận thay, ký nhận đã nhận tiền từ vợ chồng anh.

- Ngày 19-4-2019 anh V viết giấy nhận nợ vay vợ chồng anh 200.000.000 đồng, hứa khoảng 1 đến 2 tháng sẽ trả.

- Ngày 28-6-2019 gia đình chị H Viễn nói cần tiền kinh doanh nên vay tiếp 100.000.000 đồng. Chị H viết giấy nhận nợ giao cho anh Vũ Văn L mang xuống và nhận tiền về cho chị H.

- Ngày 30-6-2019 chị H lại vay 100.000.000 đồng và giao chị H3 lấy về cho chị.

Tổng cộng anh V, chị H vay vợ chồng anh 05 lần với số tiền là 800.000.000 đồng. Quá trình từ đó đến nay chị H, anh V mới trả lãi cho vợ chồng anh 04 lần, cụ thể: Tháng 11/2019 chị H trả 8.000.000 đồng qua chuyển khoản. Tháng 2/2020 chị H trả 4.000.000 đồng qua chuyển khoản. Tháng 8/2020 nhờ chị Nga Đức là

giáo viên cùng trường chị H2 trả 60.000.000 đồng, chị H2 đã viết biên nhận cho chị Nga mang về cho chị H. Tháng 2/2021 chị H trả tiếp 10.000.000 đồng. Tổng cộng anh V, chị H đã trả cho vợ chồng anh 82.000.000 đồng tiền lãi. Từ đó đến nay anh V, chị H không trả cho anh đồng nào nữa. Nay anh yêu cầu anh V, chị H phải có trách nhiệm trả số tiền 800.000.000 đồng là số tiền nợ gốc. Để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án nhanh chóng, tránh mất nhiều thời gian đi lại anh yêu cầu chị H, anh V chỉ phải trả số nợ gốc, anh không yêu cầu tính lãi nữa.

* *Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị H – chị Đỗ Thị Thu P* trình bày: Chị H không vay anh Tuấn 800.000.000 đồng với lãi suất 9%/năm. Vì vậy đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thực tế từ năm 2019 đến nay chị H đã trả nợ anh Tuấn nhiều lần. Đề nghị Tòa án yêu cầu vợ chồng anh Tuấn cung cấp sổ sách tài liệu mà vợ chồng anh Tuấn đang giữ để làm rõ số tiền anh Tuấn đã đưa cho chị H và số tiền chị H còn phải trả anh Tuấn.

* *Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị H – chị Lê Nguyên A:* Đề nghị luật sư Hiếu trình bày thay.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H - bà Trần Thị Ngọc H1* trình bày: Phía bị đơn giữ nguyên các lời khai, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì chị H không vay vợ chồng anh Tuấn, chị H2 800.000.000 đồng với lãi suất 9%/năm. Thực tế từ năm 2019 đến khi khởi kiện, chị H đã trả tiền cho vợ chồng anh Tuấn rất nhiều lần. Đề nghị Tòa án yêu cầu nguyên đơn cung cấp các tài liệu giấy tờ mà nguyên đơn đang giữ để làm rõ số tiền nguyên đơn khởi kiện cho vay 800.000.000 đồng với lãi suất 9%/năm; số tiền mà chị H đã trả cho vợ chồng anh Tuấn; làm rõ số tiền gốc khi cho vay có thỏa thuận lãi suất không, thời điểm vay, phương thức vay, hình thức vay, địa điểm vay, mục đích vay, người giao tiền, người nhận tiền, người chứng kiến. Làm rõ số tiền nguyên đơn yêu cầu chị H phải trả gốc, lãi là bao nhiêu, thời điểm tính lãi từ thời điểm nào, số tiền chị H đã trả anh Tuấn, số tiền chị H còn phải trả là bao nhiêu.

* Anh Bùi Gia V: Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập nhưng anh V không hợp tác với Tòa án.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Trần Thị H2:* Có quan điểm trình bày như nguyên đơn - anh Trần Anh T.

* *Người làm chứng - chị Bùi Thị H3* trình bày: Ngày 03-4-2019 chị H giao giấy nhận nợ đề ngày 03-4-2019 có nội dung Hạnh Viễn có vay của em Hà Tuấn lần 1 là 200.000.000 đồng, ngày 29/3 và lần 2 là 30/4 cũng là 200.000.000 đồng lịch vay khoảng 3 tháng có chữ ký chị H và bảo chị xuống gặp chị H2 nhận tiền hộ. Chị H2 giao cho 200.000.000 đồng, trước khi giao chị H2 còn điện cho chị H xác nhận lại rồi mới giao tiền. Chị đã ký nhận 2 lần này là 400.000.000 đồng

nhưng thực tế mang về 200.000.000 đồng; lãi suất thì chị không biết. Ngày 30-6-2019 chị H thuê xe chở chị xuống nhà chị H2 Tuấn đưa biên nhận nhận nợ của chị H và nhận 100.000.000 đồng, chị ký nhận cho chị H2 rồi mang tiền về cho chị H.

* Anh Vũ Văn L đã được Tòa án triệu tập nhưng anh Lưu không nhận giấy triệu tập, không hợp tác với Tòa án.

* Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2022/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuân T đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Anh T đối với chị Phạm Thị H, anh Bùi Gia V

2. Buộc vợ chồng chị Phạm Thị H, anh Bùi Gia V phải có trách nhiệm trả nợ vợ chồng anh Trần Anh T và chị Trần Thị H2 số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên biện pháp đảm bảo thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Ngày 22 tháng 7 năm 2022, người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị H – chị Lê Nguyên A có kháng cáo và ngày 25 tháng 7 năm 2022, chị Phạm Thị H có kháng cáo đều với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không khách quan khi đánh giá tài liệu, chứng cứ, áp dụng không đúng quy định pháp luật, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chị. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Xuân T xét xử ngày 12-7-2022.

* Tại phiên tòa:

- Anh Trần Anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Chị Lê Nguyên A trình bày: Chị là người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị H, chị vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như chị H đã nêu trong đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị H – Luật sư Trần Thị Ngọc H1 trình bày quan điểm: Cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đó là:

+ Nguyên đơn xác định sai đối tượng khởi kiện vì chồng chị H là Bùi Văn V, sinh năm 1970 chứ không phải là Bùi Gia V, sinh năm 1969. Cấp sơ thẩm câu trả nên đã thụ lý giải quyết là không đúng, nguyên đơn khởi kiện người không có thật từ đó dẫn đến việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không thể thực hiện được việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của pháp

luật; làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H, bà H không có nghĩa vụ trả nợ đối với người khác. Anh V không được nhận tài liệu do nguyên đơn gửi từ đó anh V không được thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật. Do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị cấp phúc thẩm phải hủy án sơ thẩm để đảm bảo quyền của đương sự.

+ Lời khai của nguyên đơn, bị đơn, chị H3 còn có mâu thuẫn nhưng cấp sơ thẩm không cho các đương sự đối chất.

+ Sơ thẩm chưa giao bản án cho đương sự, có 3 người đại diện theo ủy quyền thì phải tổng đạt bản án cho 3 người nhưng cấp sơ thẩm không tổng đạt mà đã thực hiện niêm yết là chưa đúng theo khoản 4 Điều 85 và khoản 2 Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong khi thông báo kháng cáo và thông báo nộp tiền tạm ứng, giấy triệu tập vẫn giao cho người đại diện.

+ Người đại diện đã có đơn yêu cầu cơ quan công an giải quyết về việc chị H2 cho vay lãi nặng, có hành vi gian dối nhưng Tòa án vẫn đưa vụ án ra xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

+ Chị H yêu cầu xuất trình tài liệu, chứng cứ về việc chị H2 cho vay lãi suất 9%/năm, số tiền mà chị H đã trả cho vợ chồng anh Tuấn; làm rõ số tiền gốc khi cho vay có thỏa thuận lãi suất không, thời điểm vay, phương thức vay, hình thức vay, địa điểm vay, mục đích vay, người giao tiền, người nhận tiền, người chứng kiến nhưng sơ thẩm lại nhận định đương sự phải có trách nhiệm giao nộp là không đúng tố tụng dân sự.

+ Áp dụng không đúng pháp luật vì chị H2 là người có liên quan, không có yêu cầu độc lập nhưng Tòa án vẫn giải quyết buộc vợ chồng H, V trả tiền cho Hà, Tuấn như vậy là Tòa án giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện.

+ Nguyên đơn trình bày có 5 giấy vay tiền thì có 4 giấy do chị H viết và 1 giấy của anh V viết, vậy căn cứ nào nguyên đơn xác định là nợ chung của 2 vợ chồng mà buộc chị H liên đới trả nợ.

Do cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết không khách quan, không toàn diện nên đề nghị hủy án sơ thẩm.

- Đại diện VKS trình bày quan điểm: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa án cấp phúc thẩm và xem xét đơn kháng cáo của chị H, VKSND tỉnh Nam Định thấy rằng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Điều 70, 71, 72, 73 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Người kháng cáo vắng mặt nhưng có đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; Tòa án vẫn tiến hành xét xử là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Việc chị H vay đều có giấy biên nhận, có xác nhận của bên cho vay và chữ ký của người nhận hộ tiền. Có đủ căn cứ khẳng định vợ chồng anh

V, chị H vay của vợ chồng anh Tuấn, chị H2 số tiền 800.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng vay chị H đã trả cho vợ chồng anh Tuấn 82.000.000 đồng tiền lãi. Việc Anh Tuấn khởi kiện yêu cầu buộc chị H, anh V phải trả số tiền vay gốc 800.000.000 đồng là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, anh V không tham gia tố tụng, Tòa án đã niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập đương sự và các văn bản tố tụng cho anh V theo quy định của pháp luật. Anh V, chị H không tham gia tố tụng, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho mình là tự từ bỏ quyền lợi của mình. Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17/3/2022 bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và luật sư Hiếu không có ý kiến gì về việc các tài liệu, chứng cứ được công khai, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán khoản tiền nợ. Tài liệu, chứng cứ khởi kiện có khoản vay 200.000.000 đồng ngày 19/4/2019 do anh Bùi Văn V viết và ký nhận. Việc anh V vay tiền chị H không biết, hồ sơ không có tài liệu chứng minh việc anh V vay tiền để sử dụng chung trong gia đình nên không thể buộc chị H phải có trách nhiệm thanh toán khoản vay này. Cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, buộc anh V phải có trách nhiệm riêng trả khoản vay 200.000.000 đồng ngày 19/4/2019 cho anh Tuấn, chị H2. Về lãi suất: Anh Tuấn xác nhận chị H, anh V đã trả cho vợ chồng anh 82.000.000 đồng tiền lãi. Anh Tuấn, chị H, anh V đều không yêu cầu xem xét lại đối với khoản tiền lãi đã trả. Đến nay anh Tuấn không yêu cầu chị H, anh V phải trả lãi nữa là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định pháp luật nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết về tiền lãi là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 12-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuân T; Về án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 25 tháng 7 năm 2022, chị Phạm Thị H có kháng cáo. Xét kháng cáo của chị H nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị H – chị Lê Nguyên A có kháng cáo. Tuy nhiên, đến nay chị A vẫn chưa nộp lại cho Tòa án Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Theo quy định tại khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự thì việc chị A chưa nộp lại cho Tòa án Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được coi là từ bỏ việc kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị A trình bày: Chị đã nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án huyện Xuân T, chị nghe nói là đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm rồi nhưng không biết là ai đã nộp tạm ứng án phí. Đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ vụ án để giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị vẫn tham gia với

tư cách là người đại diện theo ủy quyền của chị H và giữ nguyên nội dung kháng cáo của chị H. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì chị và chị H có cùng nội dung kháng cáo.

Cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ nhưng người kháng cáo là chị Phạm Thị H vắng mặt. Tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị H là chị Lê Nguyên A và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H là luật sư Trần Thị Ngọc H1 có mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2] Xét kháng cáo của chị Phạm Thị H, Hội đồng xét xử nhận định:

2.1. Nguyên đơn, anh Trần Anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị Phạm Thị H, anh Bùi Gia V trả cho anh 800.000.000 đồng là số tiền nợ gốc và không yêu cầu tính lãi suất.

2.2. Bị đơn chị Phạm Thị H, người đại diện theo ủy quyền của của chị H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H đều có quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: Thực tế từ năm 2019 đến nay chị H đã trả nợ anh Tuấn nhiều lần. Đề nghị Tòa án yêu cầu vợ chồng anh Tuấn cung cấp sổ sách tài liệu mà vợ chồng anh Tuấn đang giữ để làm rõ số tiền anh Tuấn đã đưa cho chị H và số tiền chị H còn phải trả anh Tuấn. Đề nghị Tòa án yêu cầu nguyên đơn cung cấp các tài liệu giấy tờ mà nguyên đơn đang giữ để làm rõ số tiền nguyên đơn khởi kiện cho vay 800.000.000 đồng với lãi suất 9%/năm; số tiền mà chị H đã trả cho vợ chồng anh Tuấn; làm rõ số tiền gốc khi cho vay có thỏa thuận lãi suất không, thời điểm vay, phương thức vay, hình thức vay, địa điểm vay, mục đích vay, người giao tiền, người nhận tiền, người chứng kiến. Làm rõ số tiền nguyên đơn yêu cầu chị H phải trả gốc, lãi là bao nhiêu, thời điểm tính lãi từ thời điểm nào, số tiền chị H đã trả anh Tuấn, số tiền chị H còn phải trả là bao nhiêu.

2.3. Tại cấp phúc thẩm, không có đương sự nào cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình.

2.4. Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng Dân sự thì nghĩa vụ chứng minh là của đương sự “1. *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp ...*”

2.5. Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp thể hiện: Ngày 03-4-2019 “Hạnh Viễn có vay của em Hà Tuấn: Lần 1 là (200^{tr} Hai trăm triệu. 29/3; Lần 2 là (200^{tr} Hai trăm triệu. 3/4. Vay khoảng 3 tháng”. Chị Phạm Thị H ký là người vay. Tài liệu này không thể hiện ngày tháng năm nhưng chị Bùi Thị H3 là kế toán của anh V, chị H xác nhận đã nhận thay “Cô chú” hai lần tổng số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng chẵn); CMT 163108525; Đ/c: Xóm 2- X. Tiên – X. Trường – ND. Ký tên Bùi Thị H3.

Ngày 19-04-2019 “Anh chị Viễn Hạnh . Xuân Trường có nhận vay của em: Hà – Tuấn. hải hậu. 200.000.000 đồng – “Hai trăm triệu đồng”. Người ký là Bùi Gia V.

Ngày 28/6/2019. Chị H Viễn vay Hà Tuấn (100 triệu) Một trăm triệu đồng. Người vay ký tên Phạm Thị H. Cũng tại chứng cứ này cũng thể hiện “Em Vi (Vũ) Văn Lưu đã nhận đủ 100.000.000 giúp chị Viễn Hạnh Một Trăm Triệu chẵn. Người ký tên: Vi (Vũ) Văn Lưu 162698440”.

“Ngày 30 tháng 06 năm 2019, Em Huệ kế toán Viễn Hạnh, nhận hộ Cô hạnh 100.000.000^d (Một trăm triệu đồng chẵn)”. Người nhận tiền ký tên Bùi Thị H3; Xóm 2- X. Tiến – X. Trường – Nam Định; CMT: 163108525

Mặt khác, người làm chứng - chị Bùi Thị H3 trình bày: Chị là kế toán của công ty TNHH TM và SX Viễn Hạnh từ năm 2015 đến tháng 4/2020. Ngày 03-4-2019 chị H bảo chị trực tiếp xuống gặp chị H2 và giao cho chị giấy nhận nợ ngày 03-4-2019 với nội dung Hạnh Viễn có vay của em Hà Tuấn lần 1 là 200.000.000 đồng ngày 29/3 và lần 2 là 30/4 cũng là 200.000.000 đồng lịch vay khoảng 3 tháng có chữ ký chị H. Chị H2 giao cho chị 200.000.000 đồng, trước khi giao chị H2 còn điện cho chị H xác nhận lại rồi mới giao tiền. Chị đã ký nhận 2 lần này là 400.000.000 đồng nhưng thực tế mang về 200.000.000 đồng; lãi suất thì chị không biết. Ngày 30-6-2019 chị H thuê xe chở chị xuống nhà chị H2 Tuấn đưa biên nhận nhận nợ của chị H và nhận 100.000.000 đồng, chị ký nhận cho chị H2 rồi mang tiền về cho chị H.

2.6. Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tiến hành tố tụng theo trình tự sơ thẩm và qua tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ pháp lý.

[3] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị H – Luật sư Trần Thị Ngọc H1 cho rằng: Nguyên đơn xác định sai đối tượng khởi kiện vì chồng chị H là Bùi Văn V, sinh năm 1970 chứ không phải là Bùi Gia V, sinh năm 1969. Cấp sơ thẩm cầu thả nên đã thụ lý giải quyết là không đúng, nguyên đơn khởi kiện người không có thật từ đó dẫn đến việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không thể thực hiện được việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của pháp luật; làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H, bà H không có nghĩa vụ trả nợ đối với người khác.

Chiều ngày 30-3-2023, anh Bùi Văn V nộp cho Tòa án tỉnh Nam Định căn cước công dân thể hiện tên Bùi Văn V, sinh năm 1970, nơi thường trú: Tổ 18, TT Xuân Trường, Xuân Trường, Nam Định cùng “Đơn xin xác nhận” ngày 16-5-2022 được Công an TT Xuân Trường xác nhận ông Bùi Văn V, sinh năm 1970, có hộ khẩu thường trú, sinh sống, ăn ở tại số nhà 322, tổ 18, thị trấn Xuân T, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định từ tháng 6/2011 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đúng là nguyên đơn anh Trần Anh T khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Phạm Thị H, anh Bùi Gia V phải có trách nhiệm trả khoản tiền nợ gốc đã vay và không yêu cầu trả tiền lãi. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị H đều xác nhận chị Phạm Thị H và chồng là Bùi Văn V vẫn thường xuyên cùng chung sống tại địa chỉ: Số nhà 322 tổ 3 (tổ 18 cũ), thị trấn Xuân T, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định. Điều này còn được khẳng định theo như “Đơn xác nhận” và “Biên bản làm việc” ngày 28-3-2023 do bà Lê Nguyên A thực hiện. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chị H, anh V trả nợ khoản tiền vay; chị H biết nguyên đơn khởi kiện và đã làm thủ tục ủy quyền cho 3 người tham gia tố tụng và mời luật sư tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Như vậy, từ khi nguyên đơn khởi kiện thì chị H, anh V đã biết về việc khởi kiện của nguyên đơn. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã triệu tập và thực hiện niêm yết các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh V tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng tại Tòa án của mình. Do anh V không tham gia tố tụng, chị H vắng mặt nên không có căn cứ để Tòa án xác định chính xác và triệu tập đúng họ tên, năm sinh của anh V chồng chị H. Mặt khác, tại giấy vay tiền đề ngày 19-04-2019 thể hiện “Anh chị Viễn Hạnh . Xuân Trường có nhận vay của em: Hà – Tuấn. hai hậu. 200.000.000 đồng – “Hai trăm triệu đồng”; người ký là Bùi Gia V. Tại phiên tòa, chị Trần Thị H2, anh Trần Anh T cam đoan giấy vay nợ đề ngày 19-04-2019 là do anh V là chồng chị H viết và ký tên. Hội đồng xét xử cho chị Trần Thị H2 và anh Trần Anh T nhận diện người có tên Bùi Văn V có số căn cước công dân 036070000835, sinh ngày 03/02/1970. Chị Trần Thị H2 và anh Trần Anh T cam đoan người có tên Bùi Văn V có số căn cước công dân 036070000835, sinh ngày 03/02/1970 với anh Bùi Gia V, sinh năm 1969 như anh Tuấn khởi kiện là một người và là chồng của chị Phạm Thị H; do khi cho vay tiền anh V ký và ghi rõ họ tên là Bùi Gia V nên anh Tuấn mới khởi kiện đòi nợ theo như giấy vay tiền do anh V viết. Cũng theo như “Đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Xuân T” đề ngày 29-03-2023 do anh Bùi Văn V nộp có nội dung trình bày: “Ngày 27/03/2023, tôi được biết Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2023/QĐXXPT-DS ngày 28/02/2023, vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là Trần Anh T, sinh năm 1974, địa chỉ: Xóm 19, xã Hải H, huyện Hải H, tỉnh Nam Định. Bị đơn là Phạm Thị H, sinh năm 1973 và Bùi Gia V, sinh năm 1969, địa chỉ: Số nhà 322, tổ 3 (tổ 18 cũ), thị trấn Xuân T, huyện Hải H, tỉnh Nam Định. Ông Trần Anh T khởi kiện tôi – **Bùi Văn V, sinh năm 1970** nhưng trong đơn khởi kiện lại ghi người bị kiện là **Bùi Gia V, sinh năm 1969 ...**”. Như vậy, có căn cứ khẳng định việc anh Bùi Văn V, sinh năm 1970 là chồng chị Phạm Thị H có biết việc anh Trần Anh T khởi kiện đòi nợ vợ chồng; biết anh Tuấn khởi kiện nhưng cung cấp thông tin

về anh V là sai đậm và năm sinh nhưng do anh V không tiếp nhận các văn bản của Tòa án, không tham gia tố tụng tại Tòa án là đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình nên không có căn cứ xác định chính xác là “Bùi Gia V” hay “Bùi Văn V”. Giấy vay tiền thể hiện người viết giấy và ký tên là Bùi Gia V nên nguyên đơn khởi kiện và Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn là Bùi Gia V là có căn cứ chấp nhận.

[4] Đúng là giữa lời khai của nguyên đơn, bị đơn, chị H3 còn có mâu thuẫn nhưng cấp sơ thẩm không cho các đương sự đối chất. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập nhưng chị Phạm Thị H, anh Bùi Gia V đều vắng mặt. Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã triệu tập nhưng chị H, anh V cũng đều vắng mặt trong suốt quá trình tiến hành tố tụng theo trình tự sơ thẩm. Tại phiên tòa, chị Trần Thị H2, anh Trần Anh T trình bày: Anh chị rất muốn gặp được vợ chồng anh V, chị H để nói chuyện, để đối chất nhưng không gặp được anh V, chị H; gọi điện anh V, chị H không nghe máy.

[5] Sau khi xét xử sơ thẩm, do anh V và chị H vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện thủ tục niêm yết bản án. Đối với 03 người đại diện theo ủy quyền của chị H thì tại phiên tòa có mặt người đại diện là chị Lê Nguyên A. Tòa án cấp sơ thẩm đã không giao bản án cho người đại diện là chưa thực hiện nghiêm theo quy định của Điều 70, 85, 86 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn có mặt tại phiên tòa. Chị A và chị Hiếu đều xác nhận, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao thông báo kháng cáo và thông báo nộp tiền tạm ứng, giấy triệu tập cho người đại diện. Do vậy, quyền lợi của đương sự là vẫn được đảm bảo.

[6] Chị H yêu cầu xuất trình tài liệu, chứng cứ về việc chị H2 cho vay lãi suất 9%/năm, số tiền mà chị H đã trả cho vợ chồng anh Tuấn, làm rõ số tiền gốc khi cho vay có thỏa thuận lãi suất không, thời điểm vay, phương thức vay, hình thức vay, địa điểm vay, mục đích vay, người giao tiền, người nhận tiền, người chứng kiến. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định đương sự phải có trách nhiệm giao nộp là đúng pháp luật. Bởi lẽ, theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì: ... *“2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.”*

[7] Chị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy không có yêu cầu độc lập nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giải quyết buộc vợ chồng chị H, anh V trả tiền cho chị H2, anh Tuấn. Như vậy không phải là Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện theo như quan điểm trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Bởi lẽ: Ngay tại đơn khởi kiện đề ngày 27/8/2021, anh Trần Anh T đã có quan điểm *“... đề nghị Tòa án buộc vợ chồng*

Bùi Gia V và Phạm Thị H hoàn trả cho vợ chồng tôi là Trần Anh T và Trần Thị H2 số tiền là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng) theo 05 bản hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận ...”. Các giấy vay nhận nợ (BL 23, 24, 25) đều thể hiện “Hạnh Viễn có vay của em Hà Tuấn...; Anh chị Viễn Hạnh. Xuân Trường có nhận của em: Hà – Tuấn. hải hậu...; Hạnh Viễn vay Hà Tuấn...” và ngay cả chị Bùi Thị H3 cũng viết xác nhận “Tôi là Bùi Thị H3 kế toán của cô chú Viễn Hạnh đã nhận hộ cô chú hai lần ...”. Quá trình tham gia tố tụng, chị H2 đều có quan điểm nhất trí với quan điểm trình bày của anh Tuấn. Nguyên đơn xuất trình cho Tòa án 05 giấy vay tiền thì trong đó có 04 giấy do chị H viết và 01 giấy là do anh V viết; tuy nhiên cả 05 giấy vay tiền đều thể hiện anh chị Viễn Hạnh có nhận vay của em Hà, Tuấn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử buộc vợ chồng chị H, anh V phải có trách nhiệm trả khoản tiền vay cho chị H2, anh Tuấn theo như các giấy vay tiền là hoàn toàn có căn cứ.

[8] Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy: Không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm theo như kháng cáo của bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng như quan điểm trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích của chị Phạm Thị H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết không khách quan, không toàn diện.

Tại cấp phúc thẩm, các đương sự cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào khác nữa để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì: “... 4. *Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.*”

Do vậy, kháng cáo của chị Phạm Thị H là không có căn cứ nên không được chấp nhận

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự có kháng cáo phải nộp án phí theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2022/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Xuân T có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị H phải nộp 300.000đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng do Bùi Thị Kiều Trinh nộp thay Phạm Thị H theo biên lai thu tiền số 0003054 ngày 15-8-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân T; chị H đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC - VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân T;
- Chi cục THADS h. Xuân Trường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Mai Thị Minh Hồng

